CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI NAM HOA

71/4A, đường Hiệp Thành 13, KP7, P.Hiệp Thành, Quận 12 , TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÍ 4 NĂM 2025

Tháng 01 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI NAM HOA

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI NAM HOA
DN: C=VN, S=TP Hồ Chí Minh, L="71/4a Hiệp Thành 13, Khu Phố 7, Phường Hiệp Thành, Quận 12, Thành Phố Hồ Chí Minh", CN=CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI NAM HOA, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0303292182, E=saho@namhoatoys.com
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.01.30 22:49:46+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2025.1.0

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT & THƯƠNG MẠI NAM HOA
Số nhà 71/4A, Đường Hiệp Thành 13, Khu phố 7,
Phường Hiệp Thành, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B01 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 Tháng 12 Năm 2025

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**272,854,450,628**	**160,322,122,520**
I. Tiền và các khoản tương đương	**110**	**V.1**	**169,436,845,121**	**12,291,520,588**
1. Tiền	111		169,436,845,121	12,291,520,588
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**72,077,889,802**	**76,755,933,418**
1. Phải thu khách hàng	131	V.2	52,902,036,267	73,125,561,977
2. Trả trước cho người bán	132	V.3	2,677,079,454	5,757,975,081
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	18,969,071,907	342,694,186
7. Dự phòng phải thu khó đòi	137	V.5	(2,470,297,826)	(2,470,297,826)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.6**	**29,095,365,401**	**64,377,663,567**
1. Hàng tồn kho	141		36,153,172,568	71,435,470,734
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(7,057,807,167)	(7,057,807,167)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**2,244,350,304**	**6,897,004,947**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	2,244,350,304	1,055,256,317
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	5,708,001,837
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		-	133,746,793
4. Giao dịch mua bán lại trái phiêu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	**200**		**265,930,188,794**	**394,885,810,511**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**1,170,021,600**	**-**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4	1,170,021,600	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**89,937,328,086**	**129,292,383,780**
1. Tài sản cố định hữu hình	**221**	V.8	**89,344,472,534**	**128,243,511,938**
- Nguyên giá	222		217,811,343,531	302,997,176,906
- Hao mòn luỹ kế	*223*		(128,466,870,997)	(174,753,664,968)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	**224**		**(486,102)**	**-**
- Nguyên giá	225		-	-
- Hao mòn luỹ kế	*226*		(486,102)	-
3. Tài sản cố định vô hình	**227**	V.09	**593,341,654**	**1,048,871,842**
- Nguyên giá	228		5,250,782,520	5,250,782,520
- Hao mòn luỹ kế	*229*		(4,657,440,866)	(4,201,910,678)
III. Bất động sản đầu tư (230 = 231 + 232)	***230***	V.10	**55,519,088,272**	**126,427,711,242**
- Nguyên giá	231		146,663,598,051	*213,234,816,550*
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232		(91,144,509,779)	*(86,807,105,308)*
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**144,874,615**	**1,759,832,559**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		144,874,615	1,759,832,559
V. Đầu tư tài chính dài hạn (250 = 251 + …+ 255)	**250**		**-**	**-**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư khác vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác (260=261+262+263+268)	**260**		**119,158,876,221**	**137,405,882,930**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	119,158,876,221	137,405,882,930
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**538,784,639,422**	**555,207,933,031**

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT & THƯƠNG MẠI NAM HOA
Số nhà 71/4A, Đường Hiệp Thành 13, Khu phố 7,
Phường Hiệp Thành, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B01 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 Tháng 12 Năm 2025

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**141,210,440,346**	**193,427,775,448**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**103,254,377,978**	**148,750,963,118**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	8,371,036,439	19,443,351,408
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	810,942,620	1,217,690,428
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.13	20,909,953,463	3,064,096,797
4. Phải trả người lao động	314		9,630,334,555	11,678,364,410
5.Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	359,521,496	1,784,755,600
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	4,797,007,831	4,145,064,514
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	58,375,581,574	107,417,639,961
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn (330 = 331 + 332 +…+ 342 + 343)	**330**		**37,956,062,368**	**44,676,812,330**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		1,700,000,000	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	6,544,089,277	7,111,701,757
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	2,400,000,000	7,661,604,262
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		27,311,973,091	29,903,506,311
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	**400**	V.17	**397,574,199,076**	**361,780,157,583**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**397,574,199,076**	**361,780,157,583**
1. Vốn đầu tư chủ sở hữu	**411**		**240,281,690,000**	**240,281,690,000**
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		240,281,690,000	240,281,690,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn Chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	**421**		**76,882,710,107**	**30,539,087,159**
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ trước	421a		30,539,087,159	7,973,832,792
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		46,343,622,948	22,565,254,367
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		80,409,798,969	90,959,380,424
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**538,784,639,422**	**555,207,933,031**

Người lập	Kế Toán Trưởng	Tổng Giám Đốc
NGUYỄN THỊ THU HUYỀN	NGUYỄN ĐỨC CƯỜNG	NGUYỄN TIẾN THỌ

Tp. Hồ Chí Minh, Ngày 30 tháng 01 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT & THƯƠNG MẠI NAM HOA

Số nhà 71/4A, Đường Hiệp Thành 13, Khu phố 7,
Phường Hiệp Thành, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B01 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Qúy 4 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4 Năm 2025	Quý 4 Năm 2024	Lũy kế đến Quí 4 Năm 2025	Lũy kế đến Quí 4 Năm 2024 số kiểm toán
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**1**	VI.1	**188,538,054,656**	**101,923,707,069**	**386,331,092,928**	**353,270,820,594**
2. Các khoản giảm trừ	2		795,948,688	20,645,140	5,727,194,414	1,230,495,948
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01 - 03)	**10**		**187,742,105,968**	**101,903,061,929**	**380,603,898,514**	**352,040,324,646**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	138,027,951,377	84,423,056,240	288,513,193,446	289,840,892,069
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 -11)	**20**		**49,714,154,591**	**17,480,005,689**	**92,090,705,068**	**62,199,432,577**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	**21**	VI.3	1,347,904,317	1,507,928,607	6,756,822,105	2,486,719,894
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	1,389,007,516	2,450,963,203	10,565,955,036	11,349,435,010
-Trong đó: *chi phí lãi vay*	23		*1,003,090,164*	*1,874,183,160*	*5,287,693,274*	*7,899,255,336*
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	3,821,024,920	2,178,052,515	9,764,129,258	9,637,894,425
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	11,752,095,329	9,458,866,357	28,221,793,425	30,384,383,711
11.Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22) - (24+25)}	**30**		**34,099,931,143**	**4,900,052,221**	**50,295,649,454**	**13,314,439,325**
12. Thu nhập khác	31	VI.6	22,865,246,448	2,859,025,042	23,967,449,009	732,436,922
13. Chi phí khác	32	VI.6	18,556,755,717	5,771,535,623	28,252,726,109	4,076,903,132
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		**4,308,490,731**	**(2,912,510,581)**	**(4,285,277,100)**	**(3,344,466,210)**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**38,408,421,874**	**1,987,541,640**	**46,010,372,354**	**9,969,973,115**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	10,488,502,940	908,957,088	12,807,864,081	2,559,773,666
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.8	(1,594,614,928)	(997,249,478)	(2,591,533,220)	(1,413,649,480)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**29,514,533,862**	**2,075,834,030**	**35,794,041,493**	**8,823,848,929**
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		34,776,080,423	6,803,732,896	46,343,622,948	22,565,254,367
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	**62**		(5,261,546,561)	(4,727,898,866)	(10,549,581,455)	(13,741,405,438)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1,449	283	1,931	940

NGUYỄN THỊ THU HUYỀN	**NGUYỄN ĐỨC CƯỜNG**	**NGUYỄN TIẾN THỌ**
Người lập	**Kế Toán Trưởng**	**Tổng Giám Đốc**

Tp. Hồ Chí Minh, Ngày 30 tháng 01 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT & THƯƠNG MẠI NAM HOA
Số nhà 71/4A, Đường Hiệp Thành 13, Khu phố 7,
Phường Hiệp Thành, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B01 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(theo phương pháp gián tiếp)

cho kỳ hoạt động từ 01.01.2025 đến 31.12.2025

Chỉ tiêu	Mã Số	Thuyết minh	Từ 01.01.2025 đến 31.12.2025 VND	Từ 01.01.2024 đến 31.12.2024 VND
1	2	3		
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**46,010,372,354**	**9,969,973,115**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư	*02*		27,436,300,763	*26,543,309,965*
- Các khoản dự phòng	*03*		-	4,828,686,904
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	*04*		-	1,110,718,983
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	*05*		3,255,122,276	1,571,454,511
- Chi phí lãi vay	*06*		5,287,693,274	7,899,255,336
- Các khoản điều chỉnh khác	*07*		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**81,989,488,667**	**51,923,398,814**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	*09*		(2,428,765,363)	(27,465,337,168)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	*10*		16,637,508,950	29,549,998,454
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	*11*		(17,076,963,774)	*(803,407,083)*
- Tăng, giảm chi phí trả trước			17,057,912,722	*286,117,942*
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	*13*		-	10,309,538,737
- Tiền lãi vay đã trả	*14*		(647,212,355)	(8,177,795,240)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	*15*		(2,559,773,666)	(2,327,902,402)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	*16*		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	*17*		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**92,972,195,181**	**53,294,612,054**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	*21*		(41,048,738,048)	(12,488,654,208)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn	*22*		159,525,530,049	9,388,381,463
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	*23*		-	-
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	*24*		-	-
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	*25*		-	-
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	*26*		-	-
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	*27*		-	9,990,229
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**118,476,792,001**	**(3,090,282,516)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	*31*		-	-
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	*32*		-	-
3.Tiền thu từ đi vay	*33*		205,303,035,098	270,546,255,410
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	*34*		(259,606,697,747)	(294,857,024,123)
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	*35*		-	(399,375,000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	*36*		-	(24,003,698,000)
7. Tiền thu từ vốn góp của cổ đông không kiểm soát	*36*		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(54,303,662,649)**	**(48,713,841,713)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**157,145,324,533**	**1,490,487,825**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**12,291,520,588**	**10,463,538,187**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	*61*		-	337,494,576
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**169,436,845,121**	**12,291,520,588**

NGUYỄN THỊ THU HUYỀN	NGUYỄN ĐỨC CƯỜNG	NGUYỄN TIẾN THỌ
Người lập	**Kế Toán Trưởng**	**Tổng Giám Đốc**

Tp. Hồ Chí Minh, Ngày 30 tháng 01 năm 2026

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 Tháng 12 Năm 2025

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: **CÔNG TY CỔ PHẦN**
2. Lĩnh vực kinh doanh: **SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH**
3. Ngành nghề kinh doanh: **Sản Xuất Kinh Doanh Đồ Dùng Dạy Học Và Đồ Chơi Trẻ Em Bằng Gỗ**
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con
+ CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI MIỀN QUÊ
+ Lô 3 , Đường 5 A, Khu Công Nghiệp Nhơn Trạch 2 , Xã Phú Hội , Huyện Nhơn Trạch , Tỉnh Đồng Nai
+ Tỷ lệ lợi ít của Công ty mẹ : 51% vốn chủ sở hữu công ty con
+ Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 51% cổ phần biểu quyết

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm Từ ngày **01/01/2025 đến ngày 31/12/2025**
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Đồng việt nam

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản ký quỹ.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

Tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng tổn thất cho khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con. Nếu công ty con là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 Tháng 12 Năm 2025

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền cuối kỳ và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

Công cụ, dụng cụ: Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí bảo hiểm: Chi phí bảo hiểm đã mua trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 01 năm.

Tiền thuê đất: Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo theo phương pháp đường thẳng, phân bổ theo thời gian thuê đất.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm. Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 Tháng 12 Năm 2025

Tài sản cố định thuê tài chính

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

Tài sản cố định thuê tài chính của Công ty là Máy móc, thiết bị được khấu hao trong 04 năm.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất lâu dài nên không thực hiện trích khấu hao.

Bằng sáng chế và thương hiệu

Bằng sáng chế và thương hiệu được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Chương trình phần mềm máy tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 05 năm.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Nợ phải trả là số tiền có thể phải trả nhà cung cấp hoặc các đối tượng khác. Nợ phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu:

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông theo Điều lệ của Công ty, Đại hội đồng cổ đông thông qua .

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt, và có danh sách tại ngày chốt cổ đông nhận cổ tức do Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD) cung cấp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 Tháng 12 Năm 2025

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc năm tài chính không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 Tháng 12 Năm 2025

Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các Chuẩn mực Kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 Tháng 12 Năm 2025

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền

	31.12.2025 VND	01.01.2025 VND
- Tiền mặt	6,027,548,796	188,532,241
- Tiền gửi ngân hàng	163,409,296,325	12,102,988,347
- Các khoản tương đương tiền (tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 3 tháng trở xuống)		
Cộng	**169,436,845,121**	**12,291,520,588**

02. Phải thu của khách hàng

	31.12.2025 VND	01.01.2025 VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	***52,902,036,267***	***73,125,561,977***
Rosendahl Design Group	20,907,486,564	44,291,035,852
Spring Copenhagen	10,431,279,970	1,883,942,243
BOYHOOD APS	9,252,336,458	4,948,374,995
- Các đối tượng khác	12,310,933,275	22,002,208,887
Cộng	**52,902,036,267**	**73,125,561,977**

03. Trả trước cho người bán

	31.12.2025 VND	01.01.2025 VND
Công ty TNHH Tự Động Hóa Hùng Vương	242,250,000	-
Công ty TNHH Sản Xuất Cơ Khí và Xây Dựng Bình Dương	192,064,620	831,427,212
Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Thuận Phát Thịnh	126,062,900	87,510,256
- Các đối tượng khác	2,116,701,934	4,839,037,613
Cộng	**2,677,079,454**	**5,757,975,081**

04. Phải Thu khác

	31.12.2025 VND	01.01.2025 VND
a) Ngắn hạn	**18,969,071,907**	**342,694,186**
- Ký cược, ký quỹ	-	13,169,375
- Tạm ứng	50,891,940	137,557,369
- Phải thu khác.	18,918,179,967	191,967,442
b) Dài hạn	**1,170,021,600**	
- Ký cược, Ký quỹ	1,170,021,600	
Cộng	**20,139,093,507**	**342,694,186**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 Tháng 12 Năm 2025

05. Nợ xấu

	31.12.2025 VND		01.01.2025 VND	
	Giá gốc	**Giá trị có thể thu hồi**	**Giá gốc**	**Giá trị có thể thu hồi**
Công Ty TNHH Tuấn Lộc	1,235,798,385	-	1,235,798,385	-
Architec Made A/S	963,696,651	-	963,696,651	-
Orda Korea Co., LTD.	79,221,374	-	79,221,374	-
Công ty TNHH MTV SX TM DV An Bình Nguyên	67,615,733	20,284,720	67,615,733	20,284,720
Công ty TNHH TM DV Huyền Trang Nguyễn	39,600,000	-	39,600,000	-
Công ty TNHH TM Dịch Vụ SX Hoàng Bảo Nguyên	33,179,964	9,953,989	33,179,964	9,953,989
Công Ty Cổ Phần Quốc Tế TopCom	23,327,496	-	23,327,496	-
Cty TNHH TM DV Thiên Nam Hòa	11,236,280	3,370,884	11,236,280	3,370,884
DNTN Liên Tùng	7,942,376	-	7,942,376	-
Cty CP XNK Hàng Tiểu Thủ Công Nghiệp Sài Gòn	4,893,900	-	4,893,900	-
Công ty TNHH Huỳnh Đại Sơn	2,586,177	1,293,088	2,586,177	1,293,088
Công ty TNHH Gỗ Tài Tuấn	1,139,490	569,745	1,139,490	569,745
Công Ty TNHH Tuấn Lộc	60,000	-	60,000	-
Cộng	**2,470,297,826**	**35,472,426**	**2,470,297,826**	**35,472,426**

06. Hàng tồn kho

	31.12.2025 VND		01.01.2025 VND	
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
- Hàng đang đi trên đường	-	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	16,812,777,289	*(232,830,488)*	43,368,448,855	*(3,800,520,612)*
- Công cụ, dụng cụ	374,147,027	*(31,921,844)*	593,997,299	*(31,921,844)*
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	7,952,775,187	-	18,938,741,551	-
- Thành phẩm	10,786,561,079	*(979,292,761)*	8,369,702,016	*(3,225,364,711)*
- Hàng hóa	-	-	-	-
- Hàng gửi đi bán	226,911,986	-	164,581,013	-
Cộng	**36,153,172,568**	**(1,244,045,093)**	**71,435,470,734**	**(7,057,807,167)**

Một phần giá trị hàng tồn kho được dùng để thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam – Chi nhánh Chợ Lớn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 Tháng 12 Năm 2025

07. Chi phí trả trước

	31.12.2025 VND	01.01.2025 VND
a) Ngắn hạn	***2,244,350,304***	***1,055,256,317***
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	535,833,515	214,776,766
- Chi phí mua bảo hiểm	417,638,544	477,802,768
- Chi phí sửa chữa	21,460,012	
- Các khoản khác	1,269,418,233	362,676,783
b) Dài hạn	***119,158,876,221***	***137,405,882,930***
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2,541,645,402	226,152,084
- Chi phí sửa chữa		2,195,399,913
- Chi phí trả trước về thuê đất	13,781,408,025	28,431,558,100
- Giá trị lợi thế quyền thuê đất	102,948,693,111	102,948,684,111
- Các khoản khác	(112,870,317)	3,604,088,722
Cộng	**121,403,226,525**	**138,461,139,247**

08. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	P/tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	**142,723,471,783**	**116,068,983,011**	**37,834,784,843**	**6,241,865,592**	**128,071,677**	**302,997,176,906**
- Mua trong năm	100,879,000	9,342,501,296	305,000,000	332,378,727	-	**10,080,759,023**
- Thanh lý, nhượng bán	(29,093,419,388)	(56,028,415,929)	(9,640,155,647)	(707,206,000)	(163,775,000)	(95,632,971,964)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	**113,809,924,961**	**69,670,454,378**	**28,499,629,196**	**5,867,038,319**	**(35,703,323)**	**217,811,343,531**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					-	-
Số dư đầu năm	**57,517,867,352**	**78,637,100,943**	**33,461,148,964**	**4,839,423,806**	**298,123,903**	**174,753,664,968**
- Khấu hao trong năm	14,729,956,537	2,364,150,461	711,901,862	199,553,968	21,533,705	18,027,096,533
- Thanh lý, nhượng bán	(5,410,003,287)	(55,026,556,755)	(3,581,016,589)	(182,410,192)	(113,903,681)	(64,313,890,504)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	**66,837,820,602**	**25,974,694,649**	**30,592,034,237**	**4,856,567,582**	**205,753,927**	**128,466,870,997**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	**85,205,604,431**	**37,431,882,068**	**4,373,635,879**	**1,402,441,786**	**(170,052,226)**	**128,243,511,938**
Tại ngày cuối năm	**46,972,104,359**	**43,695,759,729**	**(2,092,405,041)**	**1,010,470,737**	**(241,457,250)**	**89,344,472,534**

Một phần Nhà cửa vật kiến trúc và Máy móc, thiết bị đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam – Chi nhánh Chợ Lớn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 Tháng 12 Năm 2025

09. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Nhãn hiệu hàng hóa	tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm		**699,300,000**	**4,551,482,520**			**5,250,782,520**
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	**699,300,000**	**4,551,482,520**	-	-	**5,250,782,520**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					-	-
Số dư đầu năm	-	**699,300,000**	**3,502,610,678**	-	-	**4,201,910,678**
- Khấu hao trong năm	-	-	455,530,188	-	-	455,530,188
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	**699,300,000**	**3,958,140,866**	-	-	**4,657,440,866**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	-	-	**1,048,871,842**	-	-	**1,048,871,842**
Tại ngày cuối năm	-	-	**593,341,654**	-	-	**593,341,654**

Một phần quyền sử dụng đất đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam – Chi nhánh Chợ Lớn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 Tháng 12 Năm 2025

10. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Nhà Xưởng	Quyền Sử Dụng Đất	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tài sản BĐS đầu tư khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	**209,769,391,550**	**3,465,425,000**			**213,234,816,550**
- tăng trong năm	21,801,994,512	-	-	-	21,801,994,512
- Thanh lý, nhượng bán	(88,373,213,011)	-	-	-	(88,373,213,011)
- Tăng phân loại Tài sản	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	**143,198,173,051**	**3,465,425,000**	-	-	**146,663,598,051**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				-	-
Số dư đầu năm	**81,999,779,836**	-	**3,548,643,862**	**1,258,681,610**	**86,807,105,308**
- Khấu hao trong năm	4,337,404,471	-	-	-	4,337,404,471
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	**86,337,184,307**	-	**3,548,643,862**	**1,258,681,610**	**91,144,509,779**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					-
Tại ngày đầu năm	**127,769,611,714**	**3,465,425,000**	**(3,548,643,862)**	**(1,258,681,610)**	**126,427,711,242**
Tại ngày cuối năm	**56,860,988,744**	**3,465,425,000**	**(3,548,643,862)**	**(1,258,681,610)**	**55,519,088,272**

Đây là các tài sản là Nhà cửa ,vật kiến trúc, các hạng mục gắn liền với nhà xưởng và Quyền sử dụng đất tại tại địa chỉ số 71/4A, khu phố 7, đường Hiệp Phước Thành, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh tương ứng với hợp đồng cho thuê tài sản ký giữa Công ty và Công ty TNHH Goldfinger ngày 25/11/2020 và biên bản bảo giao nhà xưởng số 01/BGNX/NH/GVN ngày 01/12/2020. Thời hạn thuê theo hợp đồng là 5 năm kể từ thời điểm ký biên bản bàn giao nhà xưởng.

Quyền sử dụng đất đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam – Chi nhánh Chợ Lớn

Nhà xưởng đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam –Chi nhánh Chợ Lớn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 Tháng 12 Năm 2025

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	31.12.2025 VND	01.01.2025 VND
EDUTE CO.,LTD	4,617,500,000	-
GENIMEX JERSEY LTD	611,318,945	-
- Các đối tượng khác	4,842,217,494	19,443,351,408
Cộng	**10,071,036,439**	**19,443,351,408**

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31.12.2025 VND	01.01.2025 VND
EDUTE CO.,LTD	331,858,261	-
GENIMEX JERSEY LTD	306,344,476	150,244,108
- Các đối tượng khác	172,739,883	1,067,446,320
Cộng	**810,942,620**	**1,217,690,428**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 Tháng 12 Năm 2025

13 Phải trả khác

	31.12.2025 VND	01.01.2025 VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	751,696,437	1,414,172,725
- Bảo hiểm xã hội, y tế,thất nghiệp	1,246,435,212	990,074,548
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		1,581,720,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2,798,876,182	159,097,241
- Phải trả (các bên liên quan)		
Cộng	**4,797,007,831**	**4,145,064,514**
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược:		
- Công ty TNHH CKC Việt Nam	*2,177,778,637*	*2,177,778,637*
- Công ty TNHH Fixx Systems Việt Nam	*1,998,000,000*	*1,998,000,000*
- Công ty TNHH Hoàng Đại Vương	*1,700,000,000*	*1,700,000,000*
- Công ty da thuộc Weitai CN	*1,235,923,120*	*1,235,923,120*
- Công ty TNHH MYS Việt Nam	*1,623,594,000*	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	(2,191,206,480)	-
Cộng	**6,544,089,277**	**7,111,701,757**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 Tháng 12 Năm 2025

14 Vay và nợ thuê tài chính

Khoản mục	31.12.2025		Phát sinh trong kỳ		01.01.2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	**58,375,581,574**	**58,375,581,574**	**205,303,035,098**	**(254,345,093,485)**	**107,417,639,961**	**107,417,639,961**
-Vay ngắn hạn (i)	52,064,985,836	52,064,985,836	205,303,035,098	(251,559,875,703)	98,321,826,441	98,321,826,441
-Vay dài hạn đến hạn trả	6,310,595,738	6,310,595,738	-	(2,785,217,782)	9,095,813,520	9,095,813,520
-Thuê tài chính dài hạn đến hạn trả						
b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	**2,400,000,000**	**2,400,000,000**	**-**	**(5,261,604,262)**	**7,661,604,262**	**7,661,604,262**
-Vay từ nhân hàng (ii)	2,400,000,000	2,400,000,000	-	(5,261,604,262)	7,661,604,262	7,661,604,262
-Nợ thuê tài chính dài hạn (iii)	-	-	-	-	-	-
Tổng Cộng	**60,775,581,574**	**60,775,581,574**	**205,303,035,098**	**(259,606,697,747)**	**115,079,244,223**	**115,079,244,223**

(i.a) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Nam Sài Gòn theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 001/2021/2697839/HĐTD ngày 08/04/2021 với hạn mức vay nợ 300.000.000.000 VND,Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày nhận nợ nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C, lãi suất vay được quy định theo từng khế ước nhận nợ cụ thể. Khoản vay được đảm bảo bằng Nhà xưởng, các công trình gắn liền với đất và toàn bộ máy móc, thiết bị, dây chuyền sản xuất.

(i.c) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam - CN Chợ lớn theo hợp đồng vay số CLN/000673/18 ngày 27/12/2018, hạn mức giải ngân là 60.000.000.000 VND và hợp đồng vay CLN/000610/19 ngày 30/12/2019, hạn mức giải ngân là 30.000.000.000 VND; thời hạn cho vay không quá 6 tháng với lãi suất cho vay theo từng khế ước và tuỳ thuộc vào từng thời kỳ nhằm tài trợ cho việc thanh toán nhập khẩu/ mua hàng hóa/ nguyên vật liệu và bổ sung vốn lưu động.
Tài sản thế chấp bao gồm:

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tọa lạc tại địa chỉ 71/4a khu phố 7, Đường Hiệp Thành 13, Phường Hiệp Thành, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh với giá trị là 99.820.800.000 VND.
- Tài sản gắn liền trên đất tọa lạc tại địa chỉ Lô C5-9, KCN Tân Phú Trung, Ấp Trạm Bơm, Xã Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, Tp. Hồ Chí Minh với giá trị là 87.000.000.000 VND.
- Máy móc thiếu bị được nhập khẩu theo hợp đồng thế chấp số PBVN_CLN/000624/18 với giá trị là 1.091.880 USD.
- Các khoản phải thu với giá trị tối thiểu tại mọi thời điểm là 3.000.000.000 VND và 600.000 USD.
- Hàng tồn kho với giá trị tối thiểu tại mọi thời điểm là 20.000.000.000 VND.

(iia) Vay dài hạn của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Nam Sài Gòn theo Hợp đồng tín dụng số 03/2015/2697839/HĐTD ngày 11/09/2015 và Văn bản sửa đổi, bổ sung HĐTD số 03/2015/2697839/HĐTD ngày 15/03/2016 với số tiền vay 84.000.000.000 VND để tài trợ "Dự án đầu tư mở rộng hoàn thiện nhà xưởng và máy móc thiết bị của nhà máy sản xuất đồ gỗ xuất khẩu", thời hạn vay đến ngày 05/09/2022, lãi suất vay 9%/năm (lãi quá hạn bằng 150% lãi trong hạn). Khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư thuộc "Dự án đầu tư mở rộng hoàn thiện nhà xưởng và máy móc thiết bị của nhà máy sản xuất đồ gỗ xuất khẩu" với tổng mức đầu tư là 120.000.000.000 VND.

(iib) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam - Chi nhánh Chợ lớn theo hợp đồng vay số CLN/000624/18 ngày 27/12/2018, hạn mức giải ngân là 26.000.000.000 VND, thời hạn cho vay 6 năm (bao gồm 12 tháng ân hạn) và hợp đồng vay số CLN/000430/19 ngày 09/09/2018, thời hạn cho vay 5 năm với lãi suất cho vay theo từng khế ước và tuỳ thuộc vào từng thời kỳ nhằm mục đích mua máy móc thiết bị nhập khẩu.
Tài sản thế chấp bao gồm:
- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tọa lạc tại địa chỉ 71/4a khu phố 7, Đường Hiệp Thành 13, Phường Hiệp Thành, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh với giá trị là 99.820.800.000 VND và Máy móc thiết bị có giá trị là 1.091.880 USD.
- Tài sản gắn liền trên đất tọa lạc tại địa chỉ Lô C5-9, KCN Tân Phú Trung, Ấp Trạm Bơm, Xã Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, Tp. Hồ Chí Minh với giá trị là 87.000.000.000 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 Tháng 12 Năm 2025

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**240,281,690,000**	**33,325,699,975**	**105,996,085,662**	**379,603,475,637**
- Lãi năm trước	-	22,565,254,367	(13,741,405,438)	**8,823,848,929**
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	-
- Chia cổ tức bằng tiền	-	(24,003,698,000)	-	**(24,003,698,000)**
- Chênh lệch do thanh lý tài sản	-	(1,348,169,183)	(1,295,299,800)	**(2,643,468,983)**
Số dư đầu năm nay	**240,281,690,000**	**30,539,087,159**	**90,959,380,424**	**361,780,157,583**
- Lãi năm nay	-	46,343,622,948	(10,549,581,455)	35,794,041,493
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	-
- Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-
- Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-
Cộng	**240,281,690,000**	**76,882,710,107**	**80,409,798,969**	**397,574,199,076**

b) Vốn điều lệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 Vốn điều lệ của công ty là 240,281,690,000VND, chi tiết vốn điều lệ đã được góp đủ như sau:

	31.12.2025		01.01.2025	
	Số Cổ Phiếu	Tỷ Lệ	Số Cổ Phiếu	Tỷ lệ
Ông Đoàn Hương Sơn	6,741,612	28.06%	6,491,612	27.02%
Ông Lê Duy Anh	3,120,000	12.98%	3,120,000	12.98%
Bà Bùi Thị Hiên	2,398,206	9.98%	2,398,206	9.98%
Bà Trần Thanh Hương	1,560,000	6.49%	1,560,000	6.49%
Ông Nguyễn Tiến Thọ	250,000	1.04%	500,000	2.08%
Cổ Phiếu Quỹ	24,471	0.10%	24,471	0.10%
Vốn góp của các đối tượng khác	9,933,880	41.34%	9,933,880	41.34%
Cộng	**24,028,169**	**100%**	**24,028,169**	**100%**

c) Cổ phiếu

	31.12.2025	01.01.2025
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**24,028,169**	**24,028,169**
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	24,028,169	24,028,169
+ Cổ phiếu phổ thông	24,028,169	24,028,169
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	24,471	24,471
+ Cổ phiếu phổ thông	24,471	24,471
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**24,003,698**	**24,003,698**
+ Cổ phiếu phổ thông	24,003,698	24,003,698

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND/Cổ phiếu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 Tháng 12 Năm 2025

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01.01.2025 đến 31.12.2025	Từ 01.01.2024 đến 31.12.2024
	VND	VND
Doanh thu	**386,331,092,928**	**353,270,820,594**
- Doanh thu bán hàng hóa	906,005,937	8,368,695,169
- Doanh thu bán thành phẩm	207,582,365,373	313,270,323,269
- Doanh thu cung cấp dịch vụ và dt khác	798,166,075	811,115,489
- Doanh thu cho thuê bất động sản đầu tư	52,288,529,543	30,820,686,667
- Doanh thu bán xưởng	124,756,026,000	
Các khoản giảm trừ doanh thu	**5,727,194,414**	**1,230,495,948**
- Chiết khấu thương mại	5,727,194,414	-
- Giảm giá hàng bán	-	1,230,495,948
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**380,603,898,514**	**352,040,324,646**

02. Giá vốn hàng bán

	Từ 01.01.2025 đến 31.12.2025	Từ 01.01.2024 đến 31.12.2024
	VND	VND
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	1,266,497,673	15,789,246,491
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	167,783,985,745	256,831,570,136
- Giá vốn cho thuê bất động sản đầu tư	35,789,687,112	11,121,313,400
- Giá vốn bán xưởng	83,673,022,916	
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	5,813,762,074
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	-	284,999,968
Cộng	**288,513,193,446**	**289,840,892,069**

03. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01.01.2025 đến 31.12.2025	Từ 01.01.2024 đến 31.12.2024
	VND	VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	831,085,478	9,990,229
- Lãi chênh lệch tỷ giá	5,725,481,530	2,054,047,163
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	200,255,097	422,682,502
Cộng	**6,756,822,105**	**2,486,719,894**

04. Chi phí tài chính

	Từ 01.01.2025 đến 31.12.2025	Từ 01.01.2024 đến 31.12.2024
	VND	VND
- Lãi tiền vay	5,287,693,274	7,899,255,336
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	5,278,261,762	4,435,254,844
- Chi phí tài chính khác	-	(985,075,170)
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.	-	-
Cộng	**10,565,955,036**	**11,349,435,010**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 Tháng 12 Năm 2025

05. Chí phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

	Từ 01.01.2025 đến 31.12.2025	Từ 01.01.2024 đến 31.12.2024
	VND	VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên	1,199,132,709	2,234,338,968
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	8,121,046,964	6,513,501,665
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	443,949,585	890,053,792
Cộng	**9,764,129,258**	**9,637,894,425**
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên	8,601,527,477	13,085,146,106
- Chi phí khấu hao TSCĐ	17,622,724,149	6,438,733,167
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,820,355,526	5,261,120,775
- Các khoản chi phí QLDN khác.	177,186,273	5,599,383,663
Cộng	**28,221,793,425**	**30,384,383,711**

06. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01.01.2025 đến 31.12.2025	Từ 01.01.2024 đến 31.12.2024
	VND	VND
Công ty Cổ Phần Sản Xuất và Thương Mại Nam Hoa	12,807,864,081	2,559,773,666
Công ty Cổ Phần Sản Xuất và Thương Mại Miền Quê	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**12,807,864,081**	**2,559,773,666**

07. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến chi phí khấu hao các tài sản cố định của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 Tháng 12 Năm 2025

VII. Những thông tin khác

Thu nhập Tổng Giám Đốc và thù lao Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát được hưởng:

	Từ 01.01.2025 đến 31.12.2025	Từ 01.01.2024 đến 31.12.2024
	VND	VND
Thù lao Hội đồng quản trị được hưởng	**600,000,000**	**600,000,000**
Ông Đoàn Hương Sơn - Chủ Tịch	200,000,000	200,000,004
Ông Lê Duy Anh - Thành viên	133,333,333	133,333,332
Ông Đoàn Đồng Bằng - Thành viên	133,333,333	133,333,332
Ông Nguyễn Thanh Hải - Thành viên độc lập	133,333,333	133,333,332
Ông Nguyễn Tiến Thọ- TVHĐQT kiêm TGĐ (trình bày trong thu nhập TGĐ)	-	-
Thù lao Ban Kiểm soát được hưởng	**213,333,333**	**213,333,325**
Bà Đào Ngọc Thu - Trưởng BKS (miễn nhiệm ngày 25/04/2025)	44,444,444	133,333,333
Bà Nguyễn Thị Linh Chi - Thành viên (miễn nhiệm ngày 25/04/2025)	13,333,333	39,999,996
Ông Đinh Công Hướng - Thành viên	40,000,000	39,999,996
Bà Đỗ Thị Hằng - Trưởng BKS (bổ nhiệm ngày 25/04/2025)	88,888,889	-
Ông Lê Mạnh Cường - Thành viên (bổ nhiệm ngày 25/04/2025)	26,666,667	-
Thu nhập Tổng Giám Đốc- Ông Nguyễn Tiến Thọ	**572,880,000**	**549,000,000**
Ông Nguyễn Tiến Thọ- Tổng giám đốc	572,880,000	549,000,000
Cộng thù lao và thu nhập	**1,386,213,333**	**1,362,333,325**

Ngoài những thông tin đã trình bày ở trên, trong Quý 4 năm 2025, Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên báo cáo tài chính

NGUYỄN THỊ THU HUYỀN	**NGUYỄN ĐỨC CƯỜNG**	**NGUYỄN TIẾN THỌ**
Người lập	**Kế Toán Trưởng**	**Tổng Giám Đốc**

Tp. Hồ Chí Minh, Ngày 30 tháng 01 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI NAM HOA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số : 02/2026-CVGTLNST-NHT

Tp. Hồ Chí Minh, Ngày 30 tháng 01 năm 2026

V/v: giải trình chênh lệch LNST so với cùng kỳ năm trước

Kính gửi: **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Công ty Cổ Phần Sản Xuất và Thương Mại Nam Hoa (MCK: NHT) xin gửi lời chào trân trọng đến Quý Ủy ban và Quý Sở.

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin định kỳ trên thị trường Chứng khoán, Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nam Hoa giải trình về việc lợi nhuận sau thuế Q4 năm 2025 thay đổi so với cùng kỳ năm trước như sau:

Đơn vị tính:Tỷ Đồng

CHỈ TIÊU	Q4-2025	Q4-2024	% chênh lệch
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**187.74**	**101.90**	84.2%
Giá vốn hàng bán	138.03	84.42	63.5%
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**49.71**	**17.48**	184.4%
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	***29.51***	***2.08***	1321.8%
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	*34.78*	*6.80*	411.1%

Lợi nhuận sau thuế tăng hơn 10% so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do lợi nhuận từ việc bán Nhà Xưởng nhà máy Nam Hoa Củ Chi

Trên đây là giải trình của NHT báo cáo Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước và Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh về sự thay đổi các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất Quí 4 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước

CÔNG TY CPSX &TM NAM HOA
Tổng Giám Đốc

M.S.D.N:0303[illegible]82-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI NAM HOA
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

NGUYỄN TIẾN THỌ